

Số: 105 /QĐ-ĐHNL-ĐT

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy đợt tháng 01 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ nghị định số 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN, ngày 22/04/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-ĐT ngày 21/08/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm quy định về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Nông Lâm

Quyết định số 604/QĐ-ĐT ngày 18/06/2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm về sửa đổi khoản 2 điều 27 quy định về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 756/QĐ-ĐT ngày 21/8/2013;

Quyết định số 674/QĐ-ĐTQT, ngày 16/06/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy định quản lý đào tạo các chương trình tiên tiến trình độ đại học hệ chính quy;

Căn cứ Kết quả họp của Hội đồng xét tốt nghiệp trường ngày 17/01/2019;

Đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy cho 404 sinh viên có tên trong bảng tổng hợp và danh sách sinh viên theo từng chuyên ngành kèm theo.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng CTHSSV, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *OK*

- ĐHTN (để b/c);
- BGH (để b/c);
- Điều 2 (để th/h);
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Trần Văn Điền*

BẢNG TỔNG HỢP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

KHOA	NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH	SỐ SINH VIÊN								
		K46	K45	K44	K43	K42	K41	VB2 K47	LT K48	Tổng số SV
CNTY	Chăn nuôi thú y	9	3							12
	Thú y	157	7	2		1		1		168
	Dược thú y	16								16
	Nuôi trồng thủy sản				1					1
CNSH- CNTP	Công nghệ sinh học		1				1			2
	Công nghệ thực phẩm	13	1							14
QLTN	Địa chính môi trường	14	6							20
	Quản lý đất đai	18	1						10	29
KT- PTNT	Kinh tế nông nghiệp	13	2							15
	Phát triển nông thôn	9	2							11
	Khuyến nông	1								1
LN	Lâm nghiệp	5	5					7		17
	Nông lâm kết hợp	2	2							4
	Quản lý tài nguyên rừng	11								11
	Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học	5								5
NH	Trồng trọt	13	3						1	17
	Hoa viên cây cảnh				1					1
MT	Khoa học môi trường	20	1	1			1			23
CTTT	KH&QLMT	31	5		1					37
TỔNG		337	39	3	3	1	2	8	11	404

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CHĂN NUÔI THÚ Y, NGÀNH CHĂN NUÔI
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y**

(Kèm theo QĐ số: 103 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1453040036	Hoàng Việt	Anh	04/05/1996	Nam	Chăn nuôi thú y K46 N01	6,44	2,27	Trung bình
2	DTN1453040088	Lù Thị Thu	Thảo	20/07/1996	Nữ	Chăn nuôi thú y K46 N01	6,92	2,53	Khá
3	DTN1353040263	Nguyễn Văn	Vũ	21/12/1995	Nam	Chăn nuôi thú y K46 N01	6,16	2,02	Trung bình
4	DTN1430A0085	Lương Văn	Dinh	06/10/1994	Nam	Chăn nuôi thú y K46 N02	6,12	2	Trung bình
5	DTN1353040008	Trần Đăng	Dương	16/04/1995	Nam	Chăn nuôi thú y K46 N02	6,48	2,23	Trung bình
6	DTN1453050034	Ngô Tiến	Đạt	16/06/1996	Nam	Chăn nuôi thú y K46 N02	6,53	2,28	Trung bình
7	DTN1353040012	Phan Thanh	Hiệu	19/08/1994	Nam	Chăn nuôi thú y K46 N02	6,19	2,03	Trung bình
8	DTN1453040008	Nguyễn Triệu Minh	Hoàng	17/06/1995	Nam	Chăn nuôi thú y K46 N02	6,13	2,01	Trung bình
9	DTN1453040089	Ninh Quang	Thịnh	02/08/1995	Nam	Chăn nuôi thú y K46 N02	6,53	2,3	Trung bình
10	DTN1353040010	Đặng Văn	Đức	10/02/1995	Nam	Chăn nuôi thú y 1 K45	6,78	2,46	Trung bình
11	DTN1153040101	Trần Văn	Tuyền	08/02/1993	Nam	Chăn nuôi thú y 2 K45	6,18	2,08	Trung bình
12	DTN1353040191	Nguyễn Thị	Nga	24/09/1995	Nữ	Chăn nuôi thú y 4 K45	6,78	2,45	Trung bình

Danh sách ấn định 12 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH THỦ Y, NGÀNH THỦ Y
KHOA CHĂN NUÔI THỦ Y**

(Kèm theo QĐ số: 35 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1453050004	Nguyễn Phương	Anh	18/06/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,38	2,73	Khá
2	DTN1430A0007	Nguyễn Văn	Anh	29/04/1995	Nữ	Thú y K46N01	6,77	2,41	Trung bình
3	DTN1453040039	Vi Văn	Bảo	15/07/1995	Nam	Thú y K46N01	6,49	2,21	Trung bình
4	DTN1453050012	Hoàng Văn	Chinh	09/12/1996	Nam	Thú y K46N01	7,46	2,85	Khá
5	DTN1453050200	Tạ Thị	Chinh	02/04/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,38	2,87	Khá
6	DTN1453T0005	Trần Thị Thúy	Chuyên	13/10/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,23	2,73	Khá
7	DTN1453040002	Nguyễn Hữu	Công	13/07/1996	Nam	Thú y K46N01	7,13	2,61	Khá
8	DTN1453050021	Đặng Phương	Dung	17/01/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,78	2,96	Khá
9	DTN1453050026	Vũ Thành	Duy	18/07/1996	Nam	Thú y K46N01	6,51	2,21	Trung bình
10	DTN1453050028	Nguyễn Thị Ánh	Duyên	23/10/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,2	2,64	Khá
11	DTN1430A0101	Lý Trung	Đại	02/09/1995	Nam	Thú y K46N01	6,49	2,26	Trung bình
12	DTN1453160016	Phạm Tiến	Đạt	12/10/1994	Nam	Thú y K46N01	7,68	3,01	Khá
13	DTN1453050035	Kiều Đức	Định	04/04/1996	Nam	Thú y K46N01	8,26	3,39	Giỏi
14	DTN1453050037	Lăng Thị	Giang	29/09/1996	Nữ	Thú y K46N01	8,2	3,3	Giỏi
15	DTN1453040052	Nguyễn Văn	Giang	12/11/1996	Nam	Thú y K46N01	6,74	2,38	Trung bình
16	DTN1453050036	Nông Văn	Giang	11/12/1995	Nam	Thú y K46N01	6,47	2,21	Trung bình
17	DTN1453050043	Đỗ Học	Hải	13/11/1996	Nam	Thú y K46N01	7,46	2,8	Khá
18	DTN1453050044	Trần Trung	Hải	28/09/1996	Nam	Thú y K46N01	7,18	2,66	Khá
19	DTN1453050047	Nguyễn Thị	Hằng	27/10/1996	Nữ	Thú y K46N01	8,05	3,21	Giỏi
20	DTN1453050057	Đào Thị	Hiền	03/10/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,03	2,59	Khá
21	DTN1453050058	Đặng Thị	Hiền	13/03/1996	Nữ	Thú y K46N01	8,26	3,39	Giỏi
22	DTN1453050053	Nguyễn Thị	Hiền	24/03/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,76	3,08	Khá
23	DTN1453110045	Nguyễn Thị	Hiền	02/10/1995	Nữ	Thú y K46N01	7,02	2,61	Khá
24	DTN1453050063	Đào Thị	Hoa	12/12/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,67	2,96	Khá
25	DTN1453040058	Vũ Huy	Hoàng	01/10/1996	Nam	Thú y K46N01	6,45	2,26	Trung bình
26	DTN1453050065	Vũ Xuân	Học	03/08/1996	Nam	Thú y K46N01	6,4	2,25	Trung bình
27	DTN1453050066	Nguyễn Gia	Huân	26/03/1996	Nam	Thú y K46N01	7,56	2,89	Khá
28	DTN1453040061	Nguyễn Thị Thu	Huế	04/08/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,85	3,16	Khá
29	DTN1453050189	Nguyễn Bá	Hùng	16/11/1996	Nam	Thú y K46N01	7,05	2,53	Khá
30	DTN1453050074	Đinh Văn	Huy	20/10/1996	Nam	Thú y K46N01	6,77	2,38	Trung bình
31	DTN1453050076	Dương Thị	Huyền	24/04/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,67	3	Khá
32	DTN1453040065	Phạm Thị	Huyền	20/06/1995	Nữ	Thú y K46N01	7,84	3,13	Khá
33	DTN1453050191	Hoàng Dạ	Hương	30/04/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,92	3,12	Khá
34	DTN1453T0015	Trần Thị Thu	Hương	01/06/1996	Nữ	Thú y K46N01	6,74	2,32	Trung bình
35	DTN1430A0188	Vi Thị	Hương	18/10/1995	Nữ	Thú y K46N01	6,74	2,36	Trung bình
36	DTN1453050211	Hoàng Trung	Kiên	03/11/1994	Nam	Thú y K46N01	6,64	2,33	Trung bình

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
37	DTN1453050192	Lê Duy	Kiên	02/08/1995	Nam	Thú y K46N01	7,1	2,61	Khá
38	DTN1453050084	Trương Giao	Linh	30/04/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,08	2,58	Khá
39	DTN1453050087	Ngô Thành	Long	04/12/1995	Nam	Thú y K46N01	8,57	3,6	Xuất sắc
40	DTN1430A0238	Phạm Thành	Long	14/09/1995	Nam	Thú y K46N01	7,21	2,73	Khá
41	DTN1453050089	Đặng Văn	Lượng	12/01/1996	Nam	Thú y K46N01	7,15	2,66	Khá
42	DTN1453050092	Trần Thị	Mai	31/08/1996	Nữ	Thú y K46N01	8,42	3,53	Giỏi
43	DTN1453050095	Dương Thị	Mến	29/09/1996	Nữ	Thú y K46N01	6,27	2,1	Trung bình
44	DTN1453050099	Bùi Nhật	Nam	08/09/1996	Nam	Thú y K46N01	7,06	2,63	Khá
45	DTN1453050098	Lê Đình	Nam	16/10/1996	Nam	Thú y K46N01	6,57	2,21	Trung bình
46	DTN1453050104	Phạm Thị	Nga	10/08/1995	Nữ	Thú y K46N01	7	2,65	Khá
47	DTN1430A0272	Nông Thị Vi	Ngân	05/08/1995	Nữ	Thú y K46N01	7,07	2,63	Khá
48	DTN1453050197	Lê Bảo	Ngọc	05/11/1995	Nữ	Thú y K46N01	7,78	3,04	Khá
49	DTN1453050109	Nguyễn Bích	Ngọc	21/01/1996	Nữ	Thú y K46N01	6,99	2,55	Khá
50	DTN1453050110	Thắm Kim	Ngọc	08/07/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,29	2,7	Khá
51	DTN1453050107	Trần Thị Bích	Ngọc	08/11/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,26	2,75	Khá
52	DTN1453040076	Lê Thị Hồng	Nhâm	25/04/1996	Nữ	Thú y K46N01	6,79	2,4	Trung bình
53	DTN1453T0022	Dương Văn	Nhiệm	11/10/1995	Nam	Thú y K46N01	6,26	2,07	Trung bình
54	DTN1453050116	Dương Thị	Nhung	19/06/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,44	2,83	Khá
55	DTN1430A0290	Trần Hồng	Nhung	16/09/1995	Nữ	Thú y K46N01	6,73	2,33	Trung bình
56	DTN1430A0299	Tòng Thị	Pâng	17/08/1995	Nữ	Thú y K46N01	7,74	3,02	Khá
57	DTN1453050122	Đinh Thị	Phương	29/09/1995	Nữ	Thú y K46N01	7,47	2,86	Khá
58	DTN1453050120	Trần Thị	Phương	04/10/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,69	2,99	Khá
59	DTN1453050204	Dương Quang	Son	30/10/1996	Nam	Thú y K46N01	7,5	2,83	Khá
60	DTN1453050133	Hạ Đình	Tam	12/02/1995	Nam	Thú y K46N01	6,65	2,3	Trung bình
61	DTN1453050136	Hoàng Anh	Thắng	26/05/1996	Nam	Thú y K46N01	7,26	2,78	Khá
62	DTN1453050143	Ma Văn	Thế	10/07/1996	Nam	Thú y K46N01	6,74	2,49	Trung bình
63	DTN1453050147	Phạm Văn	Thu	23/09/1995	Nam	Thú y K46N01	7,9	3,16	Khá
64	DTN1453050151	Hoàng Minh	Thúy	25/08/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,34	2,79	Khá
65	DTN1453050155	Lê Thị	Trang	13/02/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,5	2,9	Khá
66	DTN1453050159	Nguyễn Thị	Trang	15/05/1995	Nữ	Thú y K46N01	7,14	2,64	Khá
67	DTN1453050160	Tô Văn	Trung	15/11/1996	Nam	Thú y K46N01	6,54	2,27	Trung bình
68	DTN1453050163	Đinh Văn	Trường	10/12/1996	Nam	Thú y K46N01	6,7	2,33	Trung bình
69	DTN1453110148	Đinh Xuân	Trường	06/10/1996	Nam	Thú y K46N01	7,73	3,01	Khá
70	DTN1453050168	Phùng Văn	Tuân	01/06/1996	Nam	Thú y K46N01	7,28	2,68	Khá
71	DTN1453050174	Hoàng Thị	Tùng	16/10/1994	Nữ	Thú y K46N01	6,65	2,33	Trung bình
72	DTN1453050184	Nguyễn Thị	Xuân	12/03/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,99	3,23	Giỏi
73	DTN1453050188	Phùng Thị Bảo	Yến	20/12/1996	Nữ	Thú y K46N01	7,45	2,84	Khá
74	DTN1453050001	Hoàng Thị Lan	Anh	25/12/1996	Nữ	Thú y K46N02	7,65	2,95	Khá
75	DTN1353050245	Ma Thế	Anh	26/08/1994	Nam	Thú y K46N02	6,13	2,06	Trung bình
76	DTN1453050003	Nguyễn Thị	Anh	01/02/1996	Nữ	Thú y K46N02	7,15	2,66	Khá
77	DTN1453050007	Trần Ngọc	Bích	08/09/1996	Nữ	Thú y K46N02	7,75	3,01	Khá
78	DTN1453050010	Hoàng Thị	Cầm	20/02/1996	Nữ	Thú y K46N02	7,04	2,56	Khá
79	DTN1430A0048	Nguyễn Văn	Chiến	20/09/1995	Nam	Thú y K46N02	6,54	2,23	Trung bình

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
80	DTN1453050014	Nông Văn	Chính	25/01/1996	Nam	Thú y K46N02	6,52	2,24	Trung bình
81	DTN1353050203	Hà Văn	Cương	23/05/1994	Nam	Thú y K46N02	6,41	2,17	Trung bình
82	DTN1453050016	Nguyễn Văn	Cương	28/02/1995	Nam	Thú y K46N02	7,29	2,78	Khá
83	DTN1353050021	Trần Văn	Cương	10/08/1995	Nam	Thú y K46N02	6,32	2,1	Trung bình
84	DTN1453050019	Hoàng Thị	Diên	22/04/1996	Nữ	Thú y K46N02	7,86	3,17	Khá
85	DTN1453050020	Đặng Trung	Du	03/03/1996	Nam	Thú y K46N02	7,06	2,58	Khá
86	DTN1453050022	Lương Tiến	Dũng	05/08/1996	Nam	Thú y K46N02	6,39	2,21	Trung bình
87	DTN1453050023	Nguyễn Phương	Dũng	01/03/1995	Nam	Thú y K46N02	7,3	2,78	Khá
88	DTN1453050027	Lê Thành	Duy	28/07/1996	Nam	Thú y K46N02	7,71	3,11	Khá
89	DTN1353050232	Nguyễn Hoàn	Dương	01/07/1995	Nam	Thú y K46N02	6,59	2,29	Trung bình
90	DTN1453050029	Trần Văn	Đại	07/06/1996	Nam	Thú y K46N02	7,02	2,61	Khá
91	DTN1453050038	Lê Văn	Giang	02/08/1996	Nam	Thú y K46N02	7,57	2,95	Khá
92	DTN1453050040	Đoàn Ngọc	Hà	26/10/1996	Nữ	Thú y K46N02	7,81	3,04	Khá
93	DTN1453050051	Nguyễn Thị	Hạnh	04/10/1996	Nữ	Thú y K46N02	8,3	3,39	Giỏi
94	DTN1453040055	Nguyễn Thanh	Hằng	09/09/1996	Nữ	Thú y K46N02	8,07	3,24	Khá*
95	DTN1453050048	Nguyễn Thị	Hằng	16/12/1996	Nữ	Thú y K46N02	8,43	3,5	Giỏi
96	DTN1453050054	Dương Văn	Hiền	22/01/1996	Nam	Thú y K46N02	7,22	2,76	Khá
97	DTN1453050055	Hoàng Thị	Hiền	19/03/1996	Nữ	Thú y K46N02	8,11	3,35	Giỏi
98	DTN1453050052	Nguyễn Thị	Hiền	08/04/1996	Nữ	Thú y K46N02	8,05	3,21	Giỏi
99	DTN1453050061	Trần Ngọc	Hiếu	15/05/1996	Nam	Thú y K46N02	7,82	3,06	Khá
100	DTN1453050064	Lê Thị Thanh	Hòa	29/06/1996	Nữ	Thú y K46N02	7,71	3,1	Khá
101	DTN1453040007	Nguyễn Văn	Hòa	24/12/1996	Nam	Thú y K46N02	7,51	2,93	Khá
102	DTN1430A0173	Giảng Seo	Hồng	06/04/1994	Nam	Thú y K46N02	6,83	2,4	Trung bình
103	DTN1430A0178	Vũ Huy	Hùng	24/08/1995	Nam	Thú y K46N02	7,2	2,62	Khá
104	DTN1453050075	Ma Thanh	Huy	15/01/1995	Nam	Thú y K46N02	6,23	2,06	Trung bình
105	DTN1453050073	Trần Quang	Huy	05/06/1995	Nam	Thú y K46N02	6,97	2,56	Khá
106	DTN1453T0019	Hoàng Thu	Loan	23/08/1996	Nữ	Thú y K46N02	6,96	2,55	Khá
107	DTN1453040072	Ngô Thị	Mai	22/03/1996	Nữ	Thú y K46N02	7,54	2,91	Khá
108	DTN1453050097	Dương Văn	Minh	25/08/1995	Nam	Thú y K46N02	7,53	2,93	Khá
109	DTN1453050096	Đàm Thị	Minh	19/05/1996	Nữ	Thú y K46N02	7,34	2,79	Khá
110	DTN1430A0263	Lê Hà	My	15/07/1995	Nữ	Thú y K46N02	6,71	2,41	Trung bình
111	DTN1453050102	Dương Xuân	Nam	15/08/1996	Nam	Thú y K46N02	6,8	2,55	Khá
112	DTN1453120009	Phạm Thị Kim	Ngân	07/09/1995	Nữ	Thú y K46N02	7,21	2,73	Khá
113	DTN1453050108	Tạ Thị	Ngọc	18/05/1995	Nữ	Thú y K46N02	7,75	3,07	Khá
114	DTN1453050111	Vũ Thị ánh	Nguyệt	14/09/1996	Nữ	Thú y K46N02	8,25	3,39	Giỏi
115	DTN1453050114	Hoàng Thị	Nhi	26/12/1996	Nữ	Thú y K46N02	8,16	3,35	Giỏi
116	DTN1453050115	Nguyễn Thị	Như	14/12/1996	Nữ	Thú y K46N02	7,13	2,68	Khá
117	DTN1430A0303	Triệu Thị	Phiếu	10/05/1995	Nữ	Thú y K46N02	6,57	2,28	Trung bình
118	DTN1453050118	Lê Tiến	Phúc	01/11/1996	Nam	Thú y K46N02	7,27	2,76	Khá
119	DTN1453050121	Phạm Thị	Phương	12/03/1996	Nữ	Thú y K46N02	7,11	2,59	Khá
120	DTN1453050123	Hoàng Văn	Phường	23/03/1996	Nam	Thú y K46N02	8,08	3,19	Khá
121	DTN1453050128	Nguyễn Quang	Sáng	11/02/1996	Nam	Thú y K46N02	7,24	2,69	Khá
122	DTN1453050129	Lê Văn	Sáu	01/10/1995	Nam	Thú y K46N02	7,2	2,77	Khá

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL	Điểm TBCTL hệ 10	Xếp loại TN
123	DTN1453040080	Hà Thị	Sim	26/12/1996	Nữ	Thủ y K46N02	7,38	2,81	Khá
124	DTN1453040082	Nguyễn Ngọc	Son	01/04/1996	Nam	Thủ y K46N02	7,6	2,88	Khá
125	DTN1453050131	Phạm Văn	Sỹ	10/07/1996	Nam	Thủ y K46N02	7,61	2,9	Khá
126	DTN1453050195	Mã Lê	Tài	29/05/1996	Nam	Thủ y K46N02	7,03	2,59	Khá
127	DTN1453050132	Nguyễn Văn	Tài	12/12/1996	Nam	Thủ y K46N02	6,94	2,53	Khá
128	DTN1453050134	Hoàng Thị	Tâm	09/02/1996	Nữ	Thủ y K46N02	7,29	2,76	Khá
129	DTN1453050135	Nguyễn Ngọc	Thách	18/12/1996	Nam	Thủ y K46N02	6,9	2,45	Trung bình
130	DTN1453050137	Bùi Văn	Thăng	20/08/1996	Nam	Thủ y K46N02	7,31	2,84	Khá
131	DTN1453120006	Nguyễn Thị	Thuận	17/01/1996	Nữ	Thủ y K46N02	7,74	3,08	Khá
132	DTN1453050149	Hoàng Hữu	Thúc	04/09/1996	Nam	Thủ y K46N02	7,05	2,59	Khá
133	DTN1453050158	Huỳnh Thủy	Trang	29/06/1996	Nữ	Thủ y K46N02	7,7	2,99	Khá
134	DTN1453050157	Vy Thị Thu	Trang	04/04/1996	Nữ	Thủ y K46N02	8	3,23	Giỏi
135	DTN1453040094	Nguyễn Ngọc	Tú	14/05/1996	Nam	Thủ y K46N02	6,87	2,47	Trung bình
136	DTN1453050196	Lê Thị	Vi	01/08/1996	Nữ	Thủ y K46N02	7,8	3,08	Khá
137	DTN1453050186	Nguyễn Thị	Yên	21/10/1995	Nữ	Thủ y K46N02	7,71	3,06	Khá
138	DTN1453050002	Lê Tuấn	Anh	11/09/1996	Nam	Thủ y K46N03	7,14	2,57	Khá
139	DTN1453050006	Nguyễn Thị	Anh	14/04/1996	Nữ	Thủ y K46N03	7,77	3,09	Khá
140	DTN1353050011	Nông Thị	Bách	23/11/1994	Nữ	Thủ y K46N03	7,3	2,79	Khá
141	DTN1453170067	Phạm Thị	Bích	16/06/1996	Nữ	Thủ y K46N03	7,69	2,99	Khá
142	DTN1453050198	Trần Thị	Chi	19/08/1996	Nữ	Thủ y K46N03	7,42	2,86	Khá
143	DTN1453060076	Tạ Thị	Chung	09/06/1996	Nữ	Thủ y K46N03	7,64	2,98	Khá
144	DTN1453050067	Tạ Thị	Huê	28/04/1996	Nữ	Thủ y K46N03	7,51	2,9	Khá
145	DTN1453050190	Dương Thu	Hương	02/02/1990	Nữ	Thủ y K46N03	7,52	2,95	Khá
146	DTN1453070059	Hồ Xuân	Khang	07/10/1993	Nam	Thủ y K46N03	6,55	2,2	Trung bình
147	DTN1453040070	Đỗ Thị Nhật	Lê	11/10/1996	Nữ	Thủ y K46N03	7,64	2,89	Khá
148	DTN1453050202	Hoàng Trọng	Phước	21/05/1996	Nam	Thủ y K46N03	7,4	2,81	Khá
149	DTN1453050125	Nguyễn Hữu Đình	Quang	14/11/1996	Nam	Thủ y K46N03	7,45	2,86	Khá
150	DTN1453050127	Trần Văn	Quý	27/08/1995	Nam	Thủ y K46N03	6,88	2,5	Khá
151	DTN1453050130	Bông Thị	Sen	17/02/1996	Nữ	Thủ y K46N03	7,03	2,6	Khá
152	DTN1453050140	Lại Xuân	Thành	18/08/1996	Nam	Thủ y K46N03	6,85	2,48	Trung bình
153	DTN1453040091	Nguyễn Thị	Thủy	22/12/1996	Nữ	Thủ y K46N03	7,87	3,16	Khá
154	DTN1453050236	Lò Thị	Tiên	03/08/1996	Nữ	Thủ y K46N03	7,1	2,59	Khá
155	DTN1453050171	Dương Văn	Tùng	04/11/1996	Nam	Thủ y K46N03	6,5	2,22	Trung bình
156	DTN1453050179	Nguyễn Thị Hồng	Vân	16/12/1996	Nữ	Thủ y K46N03	7,73	2,93	Khá
157	DTN1453050185	Đinh Thị	Yên	24/06/1996	Nữ	Thủ y K46N03	8,28	3,38	Giỏi
158	DTN1253050004	Nông Văn	Diễm	08/11/1993	Nam	Thủ y 1 K45	6,08	2,03	Trung bình
159	DTN1353050146	Hoàng Duy	Tùng	24/06/1995	Nam	Thủ y 1 K45	6,53	2,28	Trung bình
160	DTN1353050165	Nguyễn Thị Thảo	Yên	07/08/1994	Nữ	Thủ y 1 K45	6,89	2,48	Trung bình
161	DTN1353050106	Nguyễn Đình	Sang	15/06/1993	Nam	Thủ y 2 K45	6,5	2,2	Trung bình
162	DTN1353050139	Nguyễn Thành	Trung	22/12/1995	Nam	Thủ y 2 K45	7,34	2,68	Khá
163	DTN1353050222	Nguyễn Tuấn	Anh	24/04/1995	Nam	Thủ y 3 K45	6,24	2,04	Trung bình
164	DTN1353050094	Lê Thị Kim	Quanh	26/12/1995	Nữ	Thủ y 3 K45	6,89	2,53	Khá
165	DTN1253150033	Đặng Mạnh	Hà	21/08/1994	Nam	Thủ y 1 K44	6,42	2,21	Trung bình

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
166	DTN1253050020	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	21/05/1994	Nữ	Thú y 1 K44	6,68	2,41	Trung bình
167	DTN1053050033	Thân Văn	Hưng	17/11/1992	Nam	Thú y K42	6,51	2,28	Trung bình
168	DTN1573050001	Lê Đức	Anh	19/11/1991	Nam	VB2 Thú y K47	7	2,51	Khá

Danh sách ấn định 168 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH DƯỢC THÚ Y, NGÀNH THÚ Y
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y**

(Kèm theo QĐ số: 103 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1453T0002	Ngô Thị Thanh	Bình	20/09/1995	Nữ	Dược thú y K46	7,41	2,85	Khá
2	DTN1453050015	Bằng Thị	Cúc	15/06/1996	Nữ	Dược thú y K46	6,68	2,36	Trung bình
3	DTN1453050068	Nguyễn Thị	Huê	07/11/1996	Nữ	Dược thú y K46	8,21	3,36	Giỏi
4	DTN1453050078	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/12/1996	Nữ	Dược thú y K46	6,89	2,46	Trung bình
5	DTN1453050083	Dương Thùy	Linh	20/07/1996	Nữ	Dược thú y K46	6,76	2,5	Khá
6	DTN1430A0242	Hoàng Thị	Lụa	01/07/1995	Nữ	Dược thú y K46	6,53	2,23	Trung bình
7	DTN1453050088	Trần Nhật	Lữ	22/03/1996	Nam	Dược thú y K46	7,22	2,73	Khá
8	DTN1453050090	Lương Thị Hương	Ly	09/09/1996	Nữ	Dược thú y K46	7,81	3,18	Khá
9	DTN1453050103	Trần Thị Thúy	Nga	14/12/1996	Nữ	Dược thú y K46	6,77	2,44	Trung bình
10	DTN1453050105	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	31/01/1996	Nữ	Dược thú y K46	6,5	2,23	Trung bình
11	DTN1453110101	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	26/09/1996	Nữ	Dược thú y K46	6,61	2,36	Trung bình
12	DTN1453050117	Dương Thị	Nhung	11/06/1996	Nữ	Dược thú y K46	8,17	3,35	Giỏi
13	DTN1453050142	Nguyễn Phương	Thảo	26/05/1996	Nữ	Dược thú y K46	6,95	2,58	Khá
14	DTN1453050205	Mai Thị	Thom	04/01/1996	Nữ	Dược thú y K46	7,4	2,76	Khá
15	DTN1453050152	Mai Thị	Thủy	10/05/1996	Nữ	Dược thú y K46	7,36	2,77	Khá
16	DTN1453050156	Dương Thị	Trang	08/10/1996	Nữ	Dược thú y K46	7,13	2,65	Khá

Danh sách ấn định 16 sinh viên 

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y

(Kèm theo QĐ số: 103 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 11 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153120004	Thái Duy	Hào	30/12/1993	Nam	Nuôi trồng thủy sản K43	6,87	2,53	Khá

Danh sách ấn định 1 sinh viên 

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC, NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM
(Kèm theo QĐ số: 103 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1253150035	Ngô Mạnh	Hùng	22/06/1994	Nam	Công nghệ sinh học 1 K45	6,29	2,1	Trung bình
2	DTN0953150035	Hoàng Văn	Nghị	08/01/1991	Nam	Công nghệ sinh học nông nghiệp K41	7	2,57	Khá

Danh sách ấn định 2 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM, NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM
KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**

(Kèm theo QĐ số: 103/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 11 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1453170045	Nguyễn Thị Hồng	Anh	01/01/1996	Nữ	Công nghệ thực phẩm K46	7	2,53	Khá
2	DTN1353170008	Trần Quốc	Cường	08/08/1995	Nam	Công nghệ thực phẩm K46	6,34	2,1	Trung bình
3	DTN1453170003	Bùi Thị	Dung	28/01/1996	Nữ	Công nghệ thực phẩm K46	7,19	2,71	Khá
4	DTN1453170054	Hà Thị	Huyền	16/06/1996	Nữ	Công nghệ thực phẩm K46	7,41	2,85	Khá
5	DTN1453150007	Nguyễn Việt	Hung	10/05/1996	Nam	Công nghệ thực phẩm K46	6,4	2,13	Trung bình
6	DTN1453170016	Nguyễn Diệu	Linh	23/12/1995	Nữ	Công nghệ thực phẩm K46	7,94	3,18	Khá
7	DTN1453170018	Đinh Thị	Luân	08/12/1996	Nữ	Công nghệ thực phẩm K46	7,65	2,95	Khá
8	DTN1453170028	Phạm Thị	Nhung	06/07/1995	Nữ	Công nghệ thực phẩm K46	7,28	2,74	Khá
9	DTN1453170060	Vũ Thị	Thương	12/08/1996	Nữ	Công nghệ thực phẩm K46	7,79	3,12	Khá
10	DTN1453170038	Phạm Quang	Tiến	02/10/1996	Nam	Công nghệ thực phẩm K46	6,21	2,02	Trung bình
11	DTN1453170048	Đào Văn	Toàn	25/06/1996	Nam	Công nghệ thực phẩm K46	7,12	2,63	Khá
12	DTN1453170061	Nguyễn Thị Thu	Trang	11/06/1996	Nữ	Công nghệ thực phẩm K46	7,69	2,94	Khá
13	DTN1453170063	Phạm Thị	Yến	15/08/1996	Nữ	Công nghệ thực phẩm K46	7,21	2,69	Khá
14	DTN1353170060	Nguyễn Thị	Thảo	02/03/1995	Nữ	Công nghệ thực phẩm 1 K45	6,75	2,44	Trung bình

Danh sách ấn định 14 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH ĐỊA CHÍNH MÔI TRƯỜNG, NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
KHOA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN**

(Kèm theo QĐ số: 103 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1354120010	Nông Ngọc	Anh	26/12/1995	Nam	Địa chính môi trường K46N01	6,15	2,03	Trung bình
2	DTN1454120023	Phạm Quang	Chiến	25/11/1996	Nam	Địa chính môi trường K46N01	6,42	2,22	Trung bình
3	DTN1430A0145	Hoàng Thị Thu	Hiền	01/01/1995	Nữ	Địa chính môi trường K46N01	6,61	2,37	Trung bình
4	DTN1354120142	Phan Sỹ	Hoàng	16/09/1995	Nam	Địa chính môi trường K46N01	7,05	2,6	Khá
5	DTN1430A0249	Lưu Thị Hồng	Luyến	17/07/1995	Nữ	Địa chính môi trường K46N01	6,94	2,5	Khá
6	DTN1430A0367	Cùng Phương	Thảo	01/10/1995	Nữ	Địa chính môi trường K46N01	6,87	2,56	Khá
7	DTN1454120284	Trần Tuấn	Vũ	19/09/1996	Nam	Địa chính môi trường K46N01	6,56	2,28	Trung bình
8	DTN1454120107	Trần Thị Thiên	Hương	17/11/1996	Nữ	Địa chính môi trường K46N02	6,72	2,44	Trung bình
9	DTN1454120223	Hà Tiến	Thiện	08/02/1996	Nam	Địa chính môi trường K46N02	7,35	2,78	Khá
10	DTN1354120351	Hoàng Anh	Tuấn	08/02/1995	Nam	Địa chính môi trường K46N02	7,24	2,74	Khá
11	DTN1354120365	Hoàng Quốc	Tùng	26/03/1995	Nam	Địa chính môi trường K46N02	6,21	2,07	Trung bình
12	DTN1430A0250	Lê Thị Tuyết	Mai	01/03/1995	Nữ	Địa chính môi trường K46N03	6,29	2,17	Trung bình
13	DTN1454120200	Đỗ Thị	Sáng	26/02/1996	Nữ	Địa chính môi trường K46N03	8,14	3,38	Khá*
14	DTN1354120275	Nguyễn Công	Thắng	20/06/1995	Nam	Địa chính môi trường K46N03	6,21	2,07	Trung bình
15	DTN1354120081	Trần Trung	Đức	21/08/1995	Nam	Địa chính môi trường K45N02	6,31	2,11	Trung bình
16	DTN1354120029	Phạm Anh	Chung	14/08/1994	Nam	Địa chính môi trường K45N03	6,3	2,14	Trung bình
17	DTN1354120047	Nguyễn Thị	Diễm	29/06/1995	Nữ	Địa chính môi trường K45N03	6,29	2,08	Trung bình
18	DTN1354120152	Đỗ Quốc	Hùng	02/10/1995	Nam	Địa chính môi trường K45N03	6,41	2,18	Trung bình
19	DTN1354120460	Bùi Văn	Thái	19/08/1994	Nam	Địa chính môi trường K45N03	6,17	2,03	Trung bình
20	DTN1253180049	Trương Văn	Vương	22/07/1993	Nam	Địa chính môi trường K45N03	6,26	2,12	Trung bình

Danh sách ấn định 20 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
KHOA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN**

(Kèm theo QĐ số: 103 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 29 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1430A0108	Lương Đình	Đề	18/06/1995	Nam	Quản lý đất đai K46N01	6,96	2,54	Khá
2	DTN1454120306	Nguyễn Văn	Lanh	05/08/1995	Nam	Quản lý đất đai K46N01	8,17	3,35	Giỏi
3	DTN1430A0218	Vàng A	Lầu	28/10/1993	Nam	Quản lý đất đai K46N01	6,59	2,33	Trung bình
4	DTN1354120141	Nông Đức	Hoàng	23/02/1995	Nam	Quản lý đất đai K46N02	6,44	2,24	Trung bình
5	DTN1454120124	Đỗ Trung	Kiên	17/05/1996	Nam	Quản lý đất đai K46N02	7,4	2,78	Khá
6	DTN1454120162	Vũ Thanh	Mạnh	20/10/1995	Nam	Quản lý đất đai K46N02	7,5	2,87	Khá
7	DTN1454120208	Từ Nghĩa	Thắng	18/11/1995	Nam	Quản lý đất đai K46N02	7,5	2,95	Khá
8	DTN1454120304	Mã Thị	Thu	12/04/1996	Nữ	Quản lý đất đai K46N02	7,12	2,6	Khá
9	DTN1454120008	Hoàng Thế	Anh	28/07/1996	Nam	Quản lý đất đai K46N03	6,8	2,44	Trung bình
10	DTN1454120035	Bế Tiến	Dũng	07/04/1996	Nam	Quản lý đất đai K46N03	6,22	2,05	Trung bình
11	DTN1454120073	Nguyễn Hoàng Bá	Hải	10/09/1996	Nam	Quản lý đất đai K46N03	6,16	2	Trung bình
12	DTN1454120098	Trần Huy	Hoàng	18/02/1996	Nam	Quản lý đất đai K46N03	7,04	2,59	Khá
13	DTN1454120148	Bế Thiện	Long	11/09/1996	Nam	Quản lý đất đai K46N03	6,25	2,02	Trung bình
14	DTN1454120281	Châu Văn	Vinh	15/03/1989	Nam	Quản lý đất đai K46N03	6,78	2,4	Trung bình
15	DTN1454120292	Sùng Khai	Xuân	14/11/1996	Nam	Quản lý đất đai K46N03	6,68	2,33	Trung bình
16	DTN1453T0004	Tráng Văn	Châu	18/08/1996	Nam	Quản lý đất đai K46N04	6,36	2,13	Trung bình
17	DTN1453T0035	Nguyễn Khương	Duy	25/08/1996	Nam	Quản lý đất đai K46N04	6,26	2,1	Trung bình
18	DTN1430A0152	Vũ Trung	Hiếu	01/03/1995	Nam	Quản lý đất đai K46N04	6,36	2,13	Trung bình
19	DTN1354120434	Vàng Tuấn	Anh	02/09/1994	Nam	Quản lý đất đai K45N01	6,99	2,56	Khá
20	DTN1664120039	Nguyễn Thế	Anh	10/08/1994	Nam	Liên thông Quản lý đất đai K48	7,24	2,72	Khá
21	DTN1664120044	Tăng Thị	Chuyên	21/07/1994	Nữ	Liên thông Quản lý đất đai K48	7,36	2,73	Khá
22	DTN1664120040	Nông Mỹ	Diên	23/06/1995	Nữ	Liên thông Quản lý đất đai K48	7,1	2,67	Khá
23	DTN1664120047	Đinh Thị	Diệu	13/09/1993	Nữ	Liên thông Quản lý đất đai K48	7,23	2,68	Khá
24	DTN1664120042	Đặng Xuân	Hội	17/11/1994	Nam	Liên thông Quản lý đất đai K48	7,68	3,01	Khá
25	DTN1664120036	Nguyễn Hà Tuấn	Minh	08/03/1994	Nam	Liên thông Quản lý đất đai K48	6,65	2,37	Trung bình
26	DTN1664120034	Nguyễn Đức	Nghĩa	14/11/1995	Nam	Liên thông Quản lý đất đai K48	7,17	2,61	Khá
27	DTN1664120043	Dương Thị	Phương	27/07/1994	Nữ	Liên thông Quản lý đất đai K48	7,39	2,84	Khá
28	DTN1664120038	Dương Văn	Quyết	09/08/1993	Nam	Liên thông Quản lý đất đai K48	7,39	2,88	Khá
29	DTN1664120035	Nguyễn Văn	Tuyền	05/12/1994	Nam	Liên thông Quản lý đất đai K48	6,63	2,32	Trung bình

Danh sách ấn định 29 sinh viên

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
KHOA KINH TẾ - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo QĐ số: 103 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1454140010	Hoàng	Hiệp	23/06/1996	Nam	Kinh tế nông nghiệp K46N01	7,03	2,57	Khá
2	DTN1454110056	Hoàng Thị Thu	Hương	31/10/1996	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K46N01	6,9	2,51	Khá
3	DTN1454110035	Nguyễn Anh	Tuấn	25/12/1996	Nam	Kinh tế nông nghiệp K46N01	6,8	2,32	Trung bình
4	DTN1454110050	Vi Thị	Tươi	05/11/1995	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K46N01	6,64	2,27	Trung bình
5	DTN1453T0001	Nguyễn Quỳnh	Anh	05/02/1996	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K46N02	7,32	2,81	Khá
6	DTN1430A0039	Sùng A	Chang	07/09/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp K46N02	6,18	2,04	Trung bình
7	DTN1430A0120	Bàn Thị	Đức	17/05/1995	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K46N02	7,47	2,88	Khá
8	DTN1430A0208	Thào Seo	Kỳ	04/04/1995	Nam	Kinh tế nông nghiệp K46N02	6,15	2	Trung bình
9	DTN1354110081	Hoa Văn	Lâm	10/10/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp K46N02	6,14	2,02	Trung bình
10	DTN1430A0229	Vi Thủy	Linh	05/05/1995	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K46N02	7,15	2,6	Khá
11	DTN1430A0315	Ly Mí	Pó	10/11/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp K46N02	6,63	2,33	Trung bình
12	DTN1430A0383	Lù Văn	Thôn	03/08/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp K46N02	6,28	2,02	Trung bình
13	DTN1453T0027	Bàn Thị	Thu	16/08/1995	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K46N02	6,86	2,5	Khá
14	DTN1354140151	Trần Thị	Thúy	24/08/1994	Nữ	Kinh tế nông nghiệp 3 K45	6,43	2,13	Trung bình
15	DTN1354110101	Trần Ngọc	Quỳ	27/07/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp 4 K45	6,16	2,02	Trung bình

Danh sách ấn định 15 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
KHOA KINH TẾ - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo QĐ số: 103 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1430A0298	Dương Văn	Ôn	10/02/1994	Nam	Phát triển nông thôn K46N01	6,08	2	Trung bình
2	DTN1354140179	Lường Cảnh	Vinh	09/07/1994	Nam	Phát triển nông thôn K46N01	6,11	2	Trung bình
3	DTN1430A0478	Giàng Seo	Vư	10/08/1993	Nam	Phát triển nông thôn K46N01	6,21	2,08	Trung bình
4	DTN1454140046	Trần Khánh	Duy	20/06/1996	Nam	Phát triển nông thôn K46N02	6,21	2,08	Trung bình
5	DTN1354120498	Đinh Hải	Dương	27/12/1993	Nam	Phát triển nông thôn K46N02	6,31	2,03	Trung bình
6	DTN1430A0119	Trần Ngọc	Đức	13/12/1993	Nam	Phát triển nông thôn K46N02	6,26	2,09	Trung bình
7	DTN1454140024	Nguyễn Thị Phương	Thảo	24/09/1996	Nữ	Phát triển nông thôn K46N02	7,95	3,23	Giỏi
8	DTN1454140023	Bạch Đình	Thắng	01/06/1996	Nam	Phát triển nông thôn K46N02	6,74	2,42	Trung bình
9	DTN1430A0467	Vi Văn	Vấn	01/09/1993	Nam	Phát triển nông thôn K46N02	6,29	2,13	Trung bình
10	DTN1354140152	Đieu Thị	Khuyến	19/10/1994	Nữ	Phát triển nông thôn 2 K45	7,01	2,56	Khá
11	DTN1354140108	Nông Thế	Mạnh	10/02/1993	Nam	Phát triển nông thôn 2 K45	6,5	2,24	Trung bình

Danh sách ấn định 11 sinh viên 

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KHUYẾN NÔNG, NGÀNH KHUYẾN NÔNG
KHOA KINH TẾ - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo QĐ số: 103 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1453080015	Nguyễn Tùng	Dương	28/10/1996	Nam	Khuyến nông K46	7,05	2,56	Khá

Danh sách ấn định 1 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP, NGÀNH LÂM NGHIỆP
KHOA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số: 103/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 11 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1353060119	Vàng Văn	Đạt	06/12/1994	Nam	Lâm nghiệp K46N01	6	2,04	Trung bình
2	DTN1453060019	Nông Thị Hồng	Lương	23/10/1996	Nữ	Lâm nghiệp K46N01	5,99	2	Trung bình
3	DTN1430A0282	Giàng	Nhà	17/02/1993	Nam	Lâm nghiệp K46N01	6,14	2,02	Trung bình
4	DTN1430A0403	Chào Văn	Tiến	23/02/1995	Nam	Lâm nghiệp K46N01	6,11	2,02	Trung bình
5	DTN1453060033	Nguyễn Công	Tổ	04/09/1995	Nam	Lâm nghiệp K46N01	6,23	2,01	Trung bình
6	DTN1353060229	Phùng Thị	Ngọc	28/02/1994	Nữ	Lâm nghiệp 45N01	6,34	2,16	Trung bình
7	DTN1353060222	Lê Thành	Đạt	24/05/1995	Nam	Lâm nghiệp 45N02	6,13	2,02	Trung bình
8	DTN1353060183	NINH CÔNG	HƯNG	30/07/1995	Nam	Lâm nghiệp 45N02	6,25	2,04	Trung bình
9	DTN1253060016	Sầm Văn	Quang	16/12/1992	Nam	Lâm nghiệp 45N02	6,04	2,01	Trung bình
10	DTN1353060135	Mùa A	Vĩnh	21/07/1993	Nam	Lâm nghiệp 45N02	6,05	2,04	Trung bình
11	DTN1563060011	Trương Hồ	Điệp	20/01/1984	Nam	VB2 Lâm nghiệp K47	8,05	3,36	Giỏi
12	DTN1563060022	Đôn	Giang	20/08/1984	Nam	VB2 Lâm nghiệp K47	7,87	3,22	Giỏi
13	DTN1563060013	Đàm Thị	Hương	21/01/1983	Nữ	VB2 Lâm nghiệp K47	8,11	3,22	Giỏi
14	DTN1563060012	Nguyễn Sơn	Lâm	05/03/1984	Nam	VB2 Lâm nghiệp K47	7,94	3,28	Giỏi
15	DTN1563060023	Nguyễn Thị	Mai	13/10/1973	Nữ	VB2 Lâm nghiệp K47	8,12	3,31	Giỏi
16	DTN1563060010	Nguyễn Cao	Thắng	17/09/1972	Nam	VB2 Lâm nghiệp K47	8,22	3,33	Giỏi
17	DTN1563060009	Tô Ngọc	Thắng	02/01/1984	Nam	VB2 Lâm nghiệp K47	8,21	3,36	Giỏi

Danh sách ấn định 17 sinh viên 

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH NÔNG LÂM KẾT HỢP, NGÀNH LÂM NGHIỆP
KHOA LÂM NGHIỆP

(Kèm theo QĐ số: 105/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1453060047	Tô Tiến	Đạt	21/05/1995	Nam	Nông lâm kết hợp K46	6,61	2,36	Trung bình
2	DTN1430A0139	Đào Văn	Hân	27/10/1994	Nam	Nông lâm kết hợp K46	6,19	2,05	Trung bình
3	DTN1353060201	Nguyễn Ngọc	Thái	04/11/1995	Nam	Nông lâm kết hợp K45	6,28	2,11	Trung bình
4	DTN1353060213	Nguyễn Quang	Trung	02/10/1995	Nam	Nông lâm kết hợp K45	6,28	2,07	Trung bình

Danh sách ấn định 4 sinh viên *QA*

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG, NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG
KHOA LÂM NGHIỆP

(Kèm theo QĐ số: 105 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 22 tháng 1 năm 2019)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1430A0070	Vũ Mạnh	Cường	22/08/1995	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	6,98	2,59	Khá
2	DTN1353160110	Ninh Nông	Huy	16/11/1994	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	6,02	2,01	Trung bình
3	DTN1453160028	Vũ Huy	Hoàng	13/03/1996	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	6,27	2,13	Trung bình
4	DTN1453160061	Trang A	Tổng	19/12/1994	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	6,99	2,53	Khá
5	DTN1430A0109	Bế Văn	Đề	02/11/1994	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	6,16	2,07	Trung bình
6	DTN1453160025	Nông Thái	Hòa	16/10/1995	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	6,44	2,13	Trung bình
7	DTN1453T0039	Đặng Việt	Nam	08/09/1996	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	6,25	2,1	Trung bình
8	DTN1430A0284	Triệu Văn	Nhân	14/10/1995	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	6,16	2,03	Trung bình
9	DTN1430A0405	Ly Mí	Tĩnh	03/07/1995	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	6,41	2,18	Trung bình
10	DTN1453160070	Lường Anh	Tuấn	12/08/1996	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	6,11	2,03	Trung bình
11	DTN1353160139	Hà Văn	Vị	11/08/1994	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	6,24	2,09	Trung bình

Danh sách ấn định 11 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH SINH THÁI VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG
KHOA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số: 103 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1453160019	Trần Văn	Đức	08/09/1995	Nam	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	6,78	2,4	Trung bình
2	DTN1353160185	Trương Văn	Hùng	29/01/1995	Nam	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	6,62	2,33	Trung bình
3	DTN1453160031	Lường Đình	Hung	02/01/1996	Nam	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	6,26	2,1	Trung bình
4	DTN1430A0341	Quan Hồng	Sơn	04/06/1995	Nam	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	6,23	2,13	Trung bình
5	DTN1453160068	Gia Quốc	Tú	22/06/1996	Nam	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	7,06	2,53	Khá

Danh sách ấn định 5 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH TRỒNG TRỌT, NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG
KHOA NÔNG HỌC**

(Kèm theo QĐ số: 103/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1430A0065	Khoảng Văn	Cương	08/03/1995	Nam	Trồng trọt K46N01	6,21	2,01	Trung bình
2	DTN1453070099	Phan Văn	Hiếu	09/08/1996	Nam	Trồng trọt K46N01	6,91	2,48	Trung bình
3	DTN1453070020	Bùi Duy Bảo	Khánh	02/03/1996	Nam	Trồng trọt K46N01	6,2	2,08	Trung bình
4	DTN1453060051	Trần Thị Mỹ	Linh	07/10/1996	Nữ	Trồng trọt K46N01	6,86	2,43	Trung bình
5	DTN1453070077	Hoàng Xuân	Thành	19/09/1996	Nam	Trồng trọt K46N01	7,2	2,65	Khá
6	DTN1453070005	Hoàng Minh	Đức	30/10/1996	Nam	Trồng trọt K46N02	6,87	2,58	Khá
7	DTN1453070086	Dương Văn	Hiền	07/08/1996	Nam	Trồng trọt K46N02	6,3	2,16	Trung bình
8	DTN1430A0164	Hà Ngọc	Hoàng	01/11/1995	Nam	Trồng trọt K46N02	6,78	2,49	Trung bình
9	DTN1453070087	Nguyễn Thị	Hương	06/05/1996	Nữ	Trồng trọt K46N02	8,22	3,34	Giỏi
10	DTN1453070028	Nông Quang	Minh	09/09/1996	Nam	Trồng trọt K46N02	7,08	2,66	Khá
11	DTN1453070036	Nguyễn Văn	Quyền	01/05/1996	Nam	Trồng trọt K46N02	7,43	2,96	Khá
12	DTN1453070044	Nguyễn Quốc	Toàn	24/09/1994	Nam	Trồng trọt K46N02	7,44	2,87	Khá
13	DTN1430A0430	Nguyễn Xuân	Trường	25/04/1995	Nam	Trồng trọt K46N02	6,36	2,15	Trung bình
14	DTN1353070122	Đỗ Thùy	Chi	05/07/1995	Nữ	Trồng trọt 3 K45	6,88	2,52	Khá
15	DTN1353070140	Cao Minh	Hồng	26/05/1995	Nam	Trồng trọt 3 K45	6,92	2,54	Khá
16	DTN1353070156	Bế Hoàng	Long	28/08/1995	Nam	Trồng trọt 3 K45	6,36	2,16	Trung bình
17	DTN1663070003	Bun Xúc Chấn Thạ	Cốt	20/09/1991	Nam	Liên thông Trồng trọt K48	6,49	2,23	Trung bình

Danh sách ấn định 17 sinh viên 

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH HOA VIÊN CÂY CẢNH, NGÀNH CÔNG NGHỆ RAU HOA QUẢ VÀ CẢNH QUAN
KHOA NÔNG HỌC

(Kèm theo QĐ số: 105 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153130002	Lã Thành	Đạt	17/10/1993	Nam	Hoa viên cây cảnh K43	6,3	2,16	Trung bình

Danh sách ấn định 1 sinh viên 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG, NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG
KHOA MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo QĐ số: 103 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1453110020	Trần	Cung	05/10/1996	Nam	Khoa học môi trường K46N01	7,25	2,77	Khá
2	DTN1353110178	Tạ Thị	Lụa	16/08/1995	Nữ	Khoa học môi trường K46N01	8,42	3,54	Giỏi
3	DTN1453110095	Hoàng Thị Thanh	Nga	06/07/1996	Nữ	Khoa học môi trường K46N01	8,31	3,37	Giỏi
4	DTN1353110200	Lý Văn	Nhân	05/05/1995	Nam	Khoa học môi trường K46N01	6,36	2,2	Trung bình
5	DTN1430A0342	Lê Thanh	Sơn	21/10/1995	Nam	Khoa học môi trường K46N01	6,62	2,38	Trung bình
6	DTN1453110151	Trần Tuấn	Tú	16/09/1996	Nam	Khoa học môi trường K46N01	7,01	2,63	Khá
7	DTN1453110033	Nguyễn Hữu Anh	Đức	13/08/1996	Nam	Khoa học môi trường K46N02	6,9	2,54	Khá
8	DTN1453110049	Lục Thị	Hiệu	10/01/1996	Nữ	Khoa học môi trường K46N02	6,35	2,16	Trung bình
9	DTN1453110054	Nguyễn Thu	Hoài	31/05/1996	Nữ	Khoa học môi trường K46N02	7,03	2,59	Khá
10	DTN1453110177	Bùi Thị	Hồng	02/09/1996	Nữ	Khoa học môi trường K46N02	7,29	2,8	Khá
11	DTN1454120146	Nguyễn Văn	Lộc	19/11/1996	Nam	Khoa học môi trường K46N02	6,86	2,54	Khá
12	DTN1353110190	Đôn Văn	Nam	15/06/1995	Nam	Khoa học môi trường K46N02	6,52	2,27	Trung bình
13	DTN1453110103	Cao Thị	Nhân	03/06/1996	Nữ	Khoa học môi trường K46N02	7,16	2,68	Khá
14	DTN1453110146	Lã Văn	Trung	09/05/1996	Nam	Khoa học môi trường K46N02	6,51	2,24	Trung bình
15	DTN1453110010	Nguyễn Quốc	Bắc	21/09/1996	Nam	Khoa học môi trường K46N03	6,17	2,11	Trung bình
16	DTN1430A0058	Ma Thị	Chuyên	05/12/1995	Nữ	Khoa học môi trường K46N03	6,17	2,05	Trung bình
17	DTN1430A0066	Ma Xuân	Cương	17/02/1995	Nam	Khoa học môi trường K46N03	6,27	2,16	Trung bình
18	DTN1453110026	Lục Văn	Đại	02/01/1995	Nam	Khoa học môi trường K46N03	6,25	2,09	Trung bình
19	DTN1453110060	Phạm Thái	Hung	12/02/1996	Nam	Khoa học môi trường K46N03	6,42	2,17	Trung bình
20	DTN1453110074	Nông Ngọc	Lan	28/12/1996	Nữ	Khoa học môi trường K46N03	6,87	2,53	Khá
21	DTN1353110027	Nguyễn Thị	Chinh	24/01/1995	Nữ	Khoa học môi trường 3 K45	6,27	2,08	Trung bình
22	DTN0953110202	Hà Anh	Tùng	17/12/1991	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,15	2	Trung bình
23	DTN0953110058	Nguyễn Thủy	Hoa	13/12/1991	Nữ	Khoa học môi trường K41B	6,32	2,21	Trung bình

Danh sách ấn định 23 sinh viên 

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG, NGÀNH KHOA HỌC VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
VP CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN

(Kèm theo QĐ số: 105/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 21 tháng 1 năm 2019)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1454120218	Vũ Thị Thảo	13/10/1996	Nữ	KH&QLMT K46N01	8,80	3,81	Xuất sắc
2	DTN1454290107	Nicole Alexia Veridiano De Castro	14/09/1998	Nữ	KH&QLMT K46N01	8,67	3,58	Giỏi
3	DTN1454290102	Dwi Utari	20/03 /1997	Nữ	KH&QLMT K46N01	8,46	3,57	Giỏi
4	DTN1454290087	Alexis Ann Aduana Alcantara	24/09/1998	Nữ	KH&QLMT K46N01	8,68	3,51	Giỏi
5	DTN1454290084	Veatriz Marquez Malitic	08/06/1999	Nữ	KH&QLMT K46N01	8,58	3,49	Giỏi
6	DTN1453110150	Nguyễn Cẩm Tú	02/12/1995	Nữ	KH&QLMT K46N01	8,21	3,43	Giỏi
7	DTN1454290082	Jose Luis Emmanuel Yumang Chavez	24/05/1999	Nam	KH&QLMT K46N01	8,34	3,39	Giỏi
8	DTN1454290094	King Joshua Almadrones Reyes	21/12/1998	Nam	KH&QLMT K46N01	8,2	3,31	Giỏi
9	DTN1454290092	Allysha Joy Monteverde De Castro	15/10/1998	Nữ	KH&QLMT K46N01	8,07	3,26	Giỏi
10	DTN1454290095	Jerzyne Anne Abrera Corpuz	24/07/1998	Nữ	KH&QLMT K46N01	8,07	3,22	Giỏi
11	DTN1453110006	Đỗ Hà Tú Anh	30/04/1996	Nữ	KH&QLMT K46N01	7,98	3,19	Khá
12	DTN1454290097	Saintly Ghia Amante Sarmiento	14/06/1998	Nữ	KH&QLMT K46N01	8,01	3,18	Khá
13	DTN1454290006	Hoàng Thị Thùy Dương	16/03/1996	Nữ	KH&QLMT K46N01	7,87	3,15	Khá
14	DTN1454290111	Mark Vixen Villarica Glodo	25/10/1998	Nam	KH&QLMT K46N01	7,93	3,13	Khá
15	DTN1454290090	Manuel Victor Alviar Ramirez	22/12/1998	Nam	KH&QLMT K46N01	7,76	3,05	Khá
16	DTN1454290041	Nguyễn Thị Lan Anh	12/09/1996	Nữ	KH&QLMT K46N01	8,32	3,49	Giỏi
17	DTN1554290046	Aleisa Hannah Tadios Ayson	23/12/1997	Nữ	KH&QLMT K46N02	8,95	3,83	Xuất sắc
18	DTN1454290104	Nafila Taufik Arinafril	18/07/1997	Nam	KH&QLMT K46N02	8,81	3,72	Xuất sắc
19	DTN1454290003	Nguyễn Minh Châu	06/12/1996	Nữ	KH&QLMT K46N02	8,57	3,61	Xuất sắc
20	DTN1453110084	Nguyễn Kim Luyến	05/05/1996	Nữ	KH&QLMT K46N02	8,61	3,6	Xuất sắc
21	DTN1454290110	John Lorenzo Marikit Bernardo	11/01/1999	Nam	KH&QLMT K46N02	8,73	3,57	Giỏi
22	DTN1454290010	Nguyễn Sơn Hà	05/05 1996	Nam	KH&QLMT K46N02	8,48	3,56	Giỏi
23	DTN1454290105	Mary Joy Camargo Ongkiatco	26/12/ 1998	Nữ	KH&QLMT K46N02	8,52	3,53	Giỏi
24	DTN1453110069	Phạm Thị Huyền	17/07/ 1996	Nữ	KH&QLMT K46N02	8,43	3,49	Giỏi
25	DTN1454290086	Kristina Belen Reyes	03/01/1999	Nữ	KH&QLMT K46N02	8,3	3,39	Giỏi
26	DTN1434290109	Francina Mae Antiporda Balido	02/11/1998	Nữ	KH&QLMT K46N02	8,21	3,32	Giỏi
27	DTN1454290083	John Lester Maligaya Lagansua	18/10/1998	Nam	KH&QLMT K46N02	8,23	3,32	Giỏi
28	DTN1454290085	Pauline Violanda Hostalero	15/05/1999	Nữ	KH&QLMT K46N02	8,29	3,32	Giỏi
29	DTN1454290106	Jessica Jane Magpili Cosico	27/07/ 1999	Nữ	KH&QLMT K46N02	8,17	3,27	Giỏi
30	DTN1454290037	Nguyễn Thị Vinh	18/02/1996	Nữ	KH&QLMT K46N02	8,09	3,23	Giỏi
31	DTN1454290088	Likha Jose Quintana Arioder	30/04/1998	Nam	KH&QLMT K46N02	7,89	3,08	Khá
32	DTN1454290075	Amana Amalia	24/03/1997	Nữ	KH&QLMT K45	7,84	3,12	Khá
33	DTN1454290079	Muhammad Farid Rasyid Dwi Candra	23/02/1998	Nam	KH&QLMT K45	8,05	3,29	Giỏi

34	DTN1454290052	Rosette Princess R.Dela Torre	21/10/1998	Nữ	KH&QLMT K45	8,45	3,57	Giỏi
35	DTN1454290076	Deasy Amalia Sari	09/12/1996	Nữ	KH&QLMT K45	8,11	3,3	Giỏi
36	DTN1454290078	Dedek Ahmad Suprianto	05/03/1996	Nam	KH&QLMT K45	8,56	3,58	Giỏi
37	DTN1153411090	Trần Thị Chiến	15/06/1993	Nữ	KH&QLMT K43	7,32	2,82	Khá

Danh sách ấn định 37 sinh viên 

